VĂN BẢN HỢP NHẤT	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:9 /2026/VBHN-NĐ-BTP	*Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

VĂN PHÒNG UBND TP HẢI PHÒNG
ĐẾN Số: 11359
Ngày: 26/10/2026
Chuyển: .....
Số và ký hiệu HS: .....

ĐƠN VỊ	CHỦ TỊCH	THẨM TRA
CT Đ.T.Trung		X
PCT TT L.A.Quân		X
PCT L.T.Kiên		X
PCT Đ.T.Đức		X
PCT N.M.Hùng	X	
PCT T.V.Quân		X
PCT H.M.Cường		X
Q.CVP N.H.Long		X
PCVP T.V.Thiện	X	
PCVP N.T.Hùng		
PCVP P.A.Tuấn		
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hưng		
P. NV&KTGS		
P. NC	X	
P. NN&MT		
P. TC		
P. TH		
P. VX		
P. XD&CT		
Ban TCDTP		
P. HC-QT		
TTPVHCC		
TTHN&NKTP		
Cổng TTĐTTP		

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15

Nghị định số 172/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 37/2024/QH15, bao gồm:

---

[1] Nghị định số 18/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:
"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;
Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp."

1. Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại khoản 19 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

2. Yêu cầu, điều kiện đối với Cổng Đấu giá tài sản quốc gia và yêu cầu, điều kiện, việc thẩm định, phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, trang thông tin đấu giá trực tuyến; trình tự, thủ tục đấu giá trực tuyến theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

3. Trả giá, chấp nhận giá, lựa chọn cách thức trả giá, chấp nhận giá trong đấu giá quyền sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 38 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

4. Xử lý vi phạm người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại khoản 41 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng, cơ quan quản lý nhà nước về đấu giá tài sản, đấu giá viên, người có tài sản đấu giá, người tham gia đấu giá, người trúng đấu giá, cá nhân, tổ chức có liên quan.

2. Thương nhân, tổ chức không phải là tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thiết lập trang thông tin đấu giá trực tuyến theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử không thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này.

Chương II
THU HỒI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP ĐẤU GIÁ TÀI SẢN THEO ĐỀ NGHỊ CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN

Điều 3. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền

1. Trường hợp Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký hoạt động nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền đề nghị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản thì thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền, Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản và yêu cầu người đại

diện theo pháp luật của doanh nghiệp đấu giá tài sản đến trụ sở của Sở Tư pháp để giải trình;

b) Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trong thông báo của Sở Tư pháp mà người được yêu cầu không đến giải trình thì Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà người được yêu cầu không thể đến giải trình.

2. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đấu giá tài sản đến giải trình thì Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký hoạt động có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị, tổ chức có liên quan xem xét nội dung giải trình và xác định doanh nghiệp đấu giá tài sản thuộc hoặc không thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp trọng thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được nội dung giải trình và thực hiện như sau:

a) Sở Tư pháp không thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản và thông báo bằng văn bản đến doanh nghiệp đấu giá tài sản, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã đề nghị thu hồi trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày xác định doanh nghiệp đấu giá tài sản không thuộc trường hợp bị đề nghị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động hoặc cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị không thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp;

b) Sở Tư pháp thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày không chấp thuận nội dung giải trình và xác định doanh nghiệp đấu giá tài sản thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền đề nghị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin đề nghị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.

2. Phối hợp với Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đấu giá tài sản đăng ký hoạt động trong quá trình xem xét nội dung giải trình và xác định doanh nghiệp đấu giá tài sản thuộc hoặc không thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản.

Chương III
CỔNG ĐẤU GIÁ TÀI SẢN QUỐC GIA, TRANG THÔNG TIN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN

Điều 5. Yêu cầu, điều kiện đối với Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, trang thông tin đấu giá trực tuyến

1. Yêu cầu

a) Công khai, minh bạch, không hạn chế truy cập và tiếp cận thông tin;

b) Thời gian trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, trang thông tin đấu giá trực tuyến là thời gian thực và thời gian chuẩn theo tiêu chuẩn quốc tế (GMT) trong đấu giá trực tuyến;

c) Hoạt động ổn định, liên tục và phải bảo đảm an toàn hệ thống thông tin;

d) Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin của người tham gia đấu giá, tài khoản truy cập;

đ) Đáp ứng các yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ thông tin để kết nối, tích hợp và chia sẻ dữ liệu thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu;

e) Đáp ứng yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất và đội ngũ nhân sự cần thiết cho việc vận hành Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, trang thông tin đấu giá trực tuyến.

2. Điều kiện

a) Đạt cấp độ 3 theo quy định pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;

b) Bảo đảm việc mỗi cá nhân, tổ chức được đăng ký duy nhất một tài khoản tham gia đấu giá, trả giá;

c) Bảo đảm việc tham gia trả giá, hiển thị giá đã trả bằng mã số riêng của người tham gia đấu giá;

d) Hiển thị công khai thời điểm đăng ký tham gia đấu giá, thời điểm truy cập tài khoản tham dự phiên đấu giá, thời điểm bắt đầu và kết thúc phiên đấu giá;

đ) Hiển thị công khai, trung thực các lần trả giá, giá đã trả của người tham gia đấu giá theo mã số riêng, giá trả cao nhất; ghi lại và truy xuất được toàn bộ thông tin của cuộc đấu giá, phiên đấu giá;

e) Hiển thị liên tục giá khởi điểm của tài sản đấu giá, mức giá cao nhất đã trả đối với phương thức trả giá lên và mức giá bằng giá khởi điểm hoặc giá đã giảm thấp nhất đối với phương thức đặt giá xuống trong suốt phiên đấu giá để những người tham gia đấu giá có thể xem được;

g) Bảo đảm người tham gia đấu giá không thể nộp hồ sơ tham gia đấu giá sau thời điểm kết thúc nộp hồ sơ và không thể thực hiện việc trả giá sau thời điểm kết thúc cuộc đấu giá.

Điều 6. Thẩm định, phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến

1.[2] Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng lập 01 bộ hồ sơ, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi tổ chức hành nghề đấu giá tài

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến;

b) Đề án xây dựng trang thông tin đấu giá trực tuyến. Đề án xây dựng trang thông tin đấu giá trực tuyến phải mô tả được các yêu cầu, điều kiện của trang thông tin đấu giá trực tuyến quy định tại Điều 5 Nghị định này.

2. Giám đốc Sở Tư pháp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định trang thông tin đấu giá trực tuyến và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng thẩm định; thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện Sở Tư pháp làm Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan, chuyên gia có trình độ, kinh nghiệm trong lĩnh vực đấu giá tài sản, công nghệ thông tin. Cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm cử người tham gia Hội đồng thẩm định, theo đề nghị của Sở Tư pháp.

3. Hội đồng thẩm định có trách nhiệm thẩm định các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này; tính khả thi, hiệu quả của Đề án khi đi vào vận hành bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này.

4.[3] Trong thời hạn 80 ngày, kể từ ngày nhận được Đề án hợp lệ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Giám đốc Sở Tư pháp xem xét, phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến; trường hợp từ chối thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Kết quả phê duyệt trang thông tin đấu giá trực tuyến trả cho tổ chức là bản giấy, bản điện tử và có giá trị như nhau.

5. Sở Tư pháp đăng tải danh sách tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trang thông tin đấu giá trực tuyến được phê duyệt trên Cổng Thông tin điện tử của Sở Tư pháp và gửi Bộ Tư pháp để đăng tải trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia.

Điều 7. Dừng việc thực hiện đấu giá trực tuyến

1. Định kỳ hằng năm hoặc trong trường hợp đột xuất, Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng có trụ sở kiểm tra việc quản lý, vận hành trang thông tin đấu giá trực tuyến do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng xây dựng (sau đây gọi là tổ chức có trang thông tin đấu giá trực tuyến).

2. Trường hợp trang thông tin đấu giá trực tuyến không đáp ứng yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này thì Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản yêu cầu tổ chức có trang thông tin

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

đấu giá trực tuyến nâng cấp hệ thống đấu giá trực tuyến. Văn bản yêu cầu của Bộ Tư pháp quy định tại khoản này được đồng thời gửi cho Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức có trang thông tin đấu giá trực tuyến có trụ sở. Tổ chức có trang thông tin đấu giá trực tuyến có trách nhiệm nâng cấp hệ thống đấu giá trực tuyến trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Trong thời gian thực hiện việc nâng cấp hệ thống đấu giá trực tuyến, tổ chức có trang thông tin đấu giá trực tuyến không được sử dụng trang thông tin đấu giá trực tuyến này để tổ chức cuộc đấu giá bằng hình thức trực tuyến.

3. Sau thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này mà trang thông tin đấu giá trực tuyến không đáp ứng yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này thì Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét dừng việc thực hiện đấu giá trực tuyến đối với trang thông tin đấu giá trực tuyến do Giám đốc Sở Tư pháp đã phê duyệt theo quy định của Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản và Nghị định này.

Điều 8. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp, tổ chức vận hành Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, tổ chức có trang thông tin đấu giá trực tuyến

1. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp:

a) Chủ trì xây dựng và ban hành Đề án xây dựng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia trong đó có chức năng đấu giá trực tuyến;

b) Quản lý và hướng dẫn sử dụng Cổng Đấu giá tài sản quốc gia; bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống đấu giá trực tuyến bảo đảm đáp ứng yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Lưu trữ thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước và nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác về đấu giá tài sản được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Trách nhiệm của tổ chức có trang thông tin đấu giá trực tuyến trong việc xây dựng, quản lý và vận hành trang thông tin đấu giá trực tuyến:

a) Xây dựng, quản lý và vận hành trang thông tin đấu giá trực tuyến của mình; bảo đảm tính kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tiếp diễn biến phiên đấu giá với Cổng Đấu giá tài sản quốc gia; chịu trách nhiệm về mặt kỹ thuật đối với cuộc đấu giá trực tuyến được thực hiện trên trang thông tin đấu giá trực tuyến của mình;

b) Xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Bảo mật thông tin về người tham gia đấu giá, tài khoản truy cập, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Bồi thường thiệt hại do lỗi mà tổ chức gây ra trong quá trình vận hành trang thông tin đấu giá trực tuyến theo quy định của pháp luật;

đ) Ban hành, hướng dẫn và công bố trên trang thông tin đấu giá trực tuyến cách thức đăng ký tài khoản, việc sử dụng tài khoản, cách thức trả giá, phương thức đấu giá, bước giá, thời điểm đăng ký tham gia đấu giá, thời điểm truy cập tài khoản tham dự phiên đấu giá, thời điểm bắt đầu và kết thúc việc trả giá, phiên trả giá và công bố kết quả đấu giá trên hệ thống đấu giá trực tuyến;

e) Bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống đấu giá trực tuyến bảo đảm đáp ứng yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này.

3. Trách nhiệm của tổ chức vận hành Cổng Đấu giá tài sản quốc gia:

a) Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng, bảo mật cơ sở dữ liệu của Cổng Đấu giá tài sản quốc gia; ngăn chặn hành vi truy cập trái phép, bất hợp pháp; quản trị rủi ro an toàn thông tin, an ninh mạng, có cơ chế ghi lại thông tin và truy xuất nguồn gốc thông tin theo thời gian, hoạt động trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia;

b) Xây dựng chức năng đấu giá trực tuyến bảo đảm yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Chỉ được sử dụng các thông tin về đấu giá tài sản và thông tin khác trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia để phục vụ cho các mục đích thuộc chức năng, nhiệm vụ của tổ chức vận hành Cổng Đấu giá tài sản quốc gia;

d) Cung cấp các dịch vụ hướng dẫn người có tài sản, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, người tham gia đấu giá thực hiện đấu giá trực tuyến và đăng ký, đăng tải thông tin trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia;

đ) Thông báo công khai điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin của người sử dụng khi tham gia đấu giá trực tuyến trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia;

e) Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Luật Đấu giá tài sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản, Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng chỉ được sử dụng trang thông tin đấu giá trực tuyến của tổ chức mình để tổ chức việc đấu giá bằng hình thức đấu giá trực tuyến đối với tài sản là nợ xấu và tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng khi sử dụng trang thông tin đấu giá trực tuyến

1. Trang bị cơ sở hạ tầng về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu tổ chức hình thức đấu giá trực tuyến.

2. Quản lý và bảo mật thông tin về người tham gia đấu giá, tài khoản, mật khẩu được cấp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Trường hợp bị mất

hoặc phát hiện tài khoản của mình đang bị sử dụng trái phép thì phải thông báo ngay cho cơ quan, tổ chức vận hành trang thông tin đấu giá trực tuyến.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của các thông tin đã đăng ký, đăng tải lên trang thông tin đấu giá trực tuyến khi đăng nhập bằng tài khoản truy cập của mình; kết quả đấu giá trực tuyến do mình thực hiện.

4. Dừng việc tổ chức đấu giá bằng hình thức đấu giá trực tuyến, dừng cuộc đấu giá trực tuyến và thông báo ngay cho người có tài sản quyết định thời gian tổ chức đấu giá lại trong trường hợp do lỗi kỹ thuật của hệ thống đấu giá trực tuyến khiến cuộc đấu giá không bắt đầu được hoặc người tham gia đấu giá không trả giá được; thông báo cho người có tài sản biết để hủy cuộc đấu giá trực tuyến trong trường hợp do lỗi kỹ thuật của hệ thống đấu giá trực tuyến khiến người tham gia đấu giá không thể trả giá, trả giá hợp lệ nhưng không được hệ thống ghi nhận hoặc ghi nhận sai thời gian trả giá.

5. Tuân thủ quy định của Luật Đấu giá tài sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 10. Trách nhiệm của người tham gia đấu giá khi tham gia Cổng Đấu giá tài sản quốc gia, trang thông tin đấu giá trực tuyến

1. Bảo đảm trang thiết bị của mình khi tham gia đấu giá; chịu trách nhiệm trong trường hợp hệ thống mạng của mình gặp sự cố dẫn đến không thể tham gia đấu giá, trả giá.

2. Quản lý và bảo mật tài khoản, mật khẩu được cấp. Trường hợp bị mất hoặc phát hiện tài khoản của mình đang bị sử dụng trái phép thì phải thông báo ngay cho tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng đã cấp tài khoản, mật khẩu.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của các thông tin đã đăng ký, đăng tải khi đăng nhập bằng tài khoản được cấp.

4. Tuân thủ quy định của Luật Đấu giá tài sản, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản, quy định khác của pháp luật có liên quan và Quy chế cuộc đấu giá.

Chương IV
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN

Điều 11. Trình tự tổ chức đấu giá bằng hình thức đấu giá trực tuyến

1. Người tham gia đấu giá mua hồ sơ mời tham gia đấu giá và đăng ký tài khoản truy cập trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin điện tử đấu giá trực tuyến.

Người tham gia đấu giá sử dụng tài khoản truy cập để được hướng dẫn cách thức mua hồ sơ, nộp hồ sơ tham gia đấu giá trực tuyến, nộp tiền đặt trước, cách thức tham gia đấu giá, trả giá và các nội dung cần thiết khác khi tham gia cuộc đấu giá trực tuyến trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến.

2. Người tham gia đấu giá nộp hồ sơ tham gia đấu giá và tiền đặt trước hợp lệ thì được sử dụng tài khoản truy cập để tham dự phiên đấu giá theo Quy chế cuộc đấu giá.

Người đủ điều kiện tham gia đấu giá có trách nhiệm truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh việc tham dự phiên đấu giá theo thời gian quy định trong Quy chế cuộc đấu giá. Người đủ điều kiện tham gia đấu giá trả giá theo mã số riêng.

Trường hợp người đủ điều kiện tham gia đấu giá không truy cập tài khoản đã được cấp để điểm danh theo thời gian quy định trong Quy chế cuộc đấu giá thì được coi là không tham dự phiên đấu giá quy định tại điểm a khoản 6 Điều 39 Luật Đấu giá tài sản, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Thời gian trả giá của phiên đấu giá do tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thỏa thuận với người có tài sản đấu giá nhưng tối thiểu là 15 phút. Trường hợp người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả trong khoảng thời gian 01 phút trước thời điểm kết thúc phiên đấu giá thì thời gian trả giá được gia hạn thêm 03 phút sau thời điểm kết thúc phiên đấu giá.

4. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản phân công đấu giá viên, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng phân công thành viên điều hành phiên đấu giá trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến. Tại thời điểm kết thúc phiên đấu giá, việc xác định người trúng đấu giá được thực hiện như sau:

a) Trường hợp việc trả giá được thực hiện bằng phương thức trả giá lên thì người trúng đấu giá là người có mức trả giá cao nhất được hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận;

b) Trường hợp việc trả giá được thực hiện bằng phương thức đặt giá xuống thì người trúng đấu giá là người đầu tiên chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc giá đã giảm được hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận.

Mã số của người trúng đấu giá và giá trúng đấu giá quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này được công bố trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến ngay sau khi phiên đấu giá kết thúc.

5. Kết quả cuộc đấu giá trực tuyến được đăng công khai trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến và được gửi vào địa chỉ thư điện tử của người tham gia đấu giá đã đăng ký với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ

do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng sau khi mã số của người trúng đấu giá và giá trúng đấu giá được công bố trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến.

Điều 12. Thông báo kết quả đấu giá trực tuyến

1. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, tổ chức mà Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thành lập để xử lý nợ xấu của tổ chức tín dụng thông báo kết quả đấu giá cho người trúng đấu giá ngay sau khi cuộc đấu giá kết thúc.

2. Thông báo phải ghi rõ các thông tin về tài sản đấu giá, thời điểm bắt đầu và kết thúc việc trả giá, thời điểm hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận mã số trúng đấu giá, giá khởi điểm của tài sản đấu giá, giá trúng đấu giá.

Điều 13. Biên bản đấu giá trực tuyến

Biên bản đấu giá trực tuyến phải được lập tại thời điểm kết thúc phiên đấu giá và phải ghi nhận thời điểm bắt đầu tiến hành phiên đấu giá, thời điểm bắt đầu trả giá, kết thúc việc trả giá, số người tham gia đấu giá, giá trúng đấu giá, người trúng đấu giá. Nhật ký của phiên đấu giá được hệ thống đấu giá trực tuyến ghi nhận phải được trích xuất, có xác nhận của tổ chức vận hành Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc tổ chức hành nghề đấu giá tài sản vận hành trang thông tin đấu giá trực tuyến và được đính kèm biên bản đấu giá.

Việc sử dụng chữ ký số trong biên bản đấu giá trực tuyến được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Biên bản đấu giá trực tuyến được trích xuất từ Cổng Đấu giá tài sản quốc gia hoặc trang thông tin đấu giá trực tuyến theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

Chương V
TRẢ GIÁ, CHẤP NHẬN GIÁ TRONG ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN
Mục 1
LỰA CHỌN CÁCH THỨC TRẢ GIÁ, CHẤP NHẬN GIÁ

Điều 14. Lựa chọn cách thức trả giá, chấp nhận giá

1. Việc trả giá theo quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo khoản 26 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản được áp dụng khi đấu giá một khối băng tần.

2. Việc trả giá, chấp nhận giá theo quy định tại Mục 2 Chương này được áp dụng khi đấu giá một hoặc nhiều băng tần, trong đó mỗi băng tần có hai khối băng tần trở lên và các khối băng tần có độ rộng bằng nhau, liên tục.

3. Việc trả giá theo quy định tại Mục 3 Chương này được áp dụng cho các trường hợp không được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Mục 2
TRẢ GIÁ, CHẤP NHẬN GIÁ THEO HAI GIAI ĐOẠN

Điều 15. Cách thức trả giá, chấp nhận giá

1. Việc trả giá, chấp nhận giá theo hai giai đoạn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 59 của Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo khoản 38 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản được thực hiện đồng thời đối với tất cả các khối băng tần.

2. Giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá gồm các vòng chấp nhận giá quy định tại Điều 16 Nghị định này và vòng đấu giá quy định tại Điều 17 Nghị định này.

3. Giai đoạn xác định vị trí khối băng tần trúng đấu giá gồm một vòng đấu giá thực hiện sau khi kết thúc giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá.

4. Tại lần tổ chức đấu giá lần đầu:

a) Không tiếp tục tổ chức cuộc đấu giá trong trường hợp một trong những băng tần đấu giá có tổng số khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ tham gia đấu giá nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá của băng tần đó;

b) Không tiếp tục tổ chức phiên đấu giá trong trường hợp tại vòng chấp nhận giá đầu tiên mà một trong những băng tần đấu giá có tổng số khối băng tần đăng ký mua nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá của băng tần đó.

5. Tại lần tổ chức đấu giá lại các khối băng tần chưa đấu giá theo quy định tại khoản 4 Điều này hoặc các khối băng tần đã đấu giá nhưng không thành thì việc đấu giá lại được thực hiện theo quy định tại các Điều 16, 17, 18, 19 và 20 Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định trong phương án tổ chức đấu giá việc áp dụng hoặc không áp dụng quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này khi tổ chức đấu giá theo quy định tại khoản này.

Điều 16. Các vòng chấp nhận giá của giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá

1. Giá của một khối băng tần của một băng tần tại các vòng chấp nhận giá (sau đây gọi là giá của vòng chấp nhận giá) được xác định như sau:

a) Tại vòng chấp nhận giá đầu tiên, giá của vòng chấp nhận giá bằng giá khởi điểm của một khối băng tần của một băng tần quy định tại Quy chế cuộc đấu giá;

b) Từ vòng chấp nhận giá thứ hai trở đi:

Trường hợp đấu giá một băng tần, giá của vòng chấp nhận giá bằng giá của vòng chấp nhận giá trước liền kề cộng với một bước giá.

Trường hợp đấu giá từ hai băng tần trở lên: đối với băng tần có tổng số khối đăng ký mua tại vòng chấp nhận giá trước liền kề lớn hơn số lượng khối băng tần đấu giá thì giá của vòng chấp nhận giá của băng tần đó bằng giá của vòng chấp nhận giá trước liền kề cộng với một bước giá; đối với băng tần có tổng số khối đăng ký mua tại vòng chấp nhận giá trước liền kề nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá thì giá của vòng chấp nhận giá của băng tần đó bằng giá của vòng chấp nhận giá trước liền kề.

2. Tại từng vòng chấp nhận giá, người tham gia đấu giá đăng ký số lượng khối băng tần muốn mua theo giá của vòng chấp nhận giá như sau:

a) Trường hợp đấu giá một băng tần:

Tại vòng chấp nhận giá đầu tiên, số lượng khối băng tần đăng ký mua phải bằng số lượng khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ tham gia đấu giá.

Từ vòng chấp nhận giá thứ hai trở đi, số lượng khối băng tần đăng ký mua không lớn hơn số lượng khối băng tần đăng ký mua tại vòng chấp nhận giá trước liền kề.

b) Trường hợp đấu giá từ hai băng tần trở lên:

Tại vòng chấp nhận giá đầu tiên, số lượng khối băng tần đăng ký mua trong từng băng tần phải bằng số lượng khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ tham gia đấu giá đối với băng tần đó.

Từ vòng chấp nhận giá thứ hai trở đi, người tham gia đấu giá được quyền thay đổi số lượng khối băng tần đăng ký mua trong từng băng tần nhưng không lớn hơn số lượng khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ tham gia đấu giá đối với băng tần đó và tổng số điểm của tất cả các khối băng tần đăng ký mua tại vòng không lớn hơn tổng số điểm của tất cả các khối băng tần đăng ký mua tại vòng trước liền kề.

Điểm của các khối băng tần quy định tại điểm này được xác định theo một hoặc một số yếu tố về độ rộng khối băng tần, giá khởi điểm, tính tương đồng về đặc tính truyền sóng của các băng tần do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định tại phương án tổ chức đấu giá.

3. Kết thúc từng vòng chấp nhận giá, đấu giá viên công bố tổng số khối băng tần đăng ký mua trong từng băng tần và thông báo cho từng người tham gia đấu giá tổng số điểm của tất cả các khối băng tần đăng ký mua tại vòng của người đó.

4. Vòng chấp nhận giá cuối cùng là vòng có tổng số khối băng tần đăng ký mua trong từng băng tần nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá của băng tần đó.

5. Số lượng khối băng tần trúng đấu giá của người tham gia đấu giá trong từng băng tần là số lượng khối băng tần đăng ký mua tại vòng chấp nhận giá cuối cùng.

Điều 17. Vòng đấu giá của giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá

1. Vòng đấu giá quy định tại Điều này chỉ tiến hành khi tại vòng chấp nhận giá cuối cùng, tổng số khối băng tần đăng ký mua của một trong những băng tần nhỏ hơn số lượng khối băng tần đấu giá của băng tần đó.

2. Số lượng khối băng tần đấu giá của từng băng tần tại vòng đấu giá quy định tại Điều này là số lượng khối băng tần còn lại sau vòng chấp nhận giá cuối cùng.

3. Chỉ những người tham gia vòng chấp nhận giá trước liền kề vòng chấp nhận giá cuối cùng mới được tham gia trả giá và được đăng ký một hoặc nhiều phương án mua khối băng tần quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Phương án mua khối băng tần phải xác định số lượng khối băng tần đăng ký mua trong từng băng tần và giá trả tương ứng theo quy định sau:

a) Trường hợp đấu giá một băng tần:

Giá trả cho một khối băng tần phải lớn hơn hoặc bằng giá của vòng chấp nhận giá cuối cùng.

Số lượng khối băng tần đăng ký mua không lớn hơn số lượng khối băng tần quy định tại khoản 2 Điều này.

Số lượng khối băng tần đăng ký mua cộng với số lượng khối băng tần đăng ký mua tại vòng chấp nhận giá cuối cùng không lớn hơn số lượng khối băng tần đăng ký mua tại vòng chấp nhận giá liền kề vòng chấp nhận giá cuối cùng.

b) Trường hợp đấu giá từ hai băng tần trở lên:

Giá trả cho một khối băng tần đối với từng băng tần phải lớn hơn hoặc bằng giá của vòng chấp nhận giá cuối cùng tương ứng với băng tần đó.

Số lượng khối băng tần đăng ký mua trong từng băng tần không lớn hơn số lượng khối băng tần quy định tại khoản 2 Điều này.

Số lượng khối băng tần đăng ký mua trong từng băng tần cộng với số lượng khối băng tần đăng ký mua tại vòng chấp nhận giá cuối cùng của băng tần đó không lớn hơn số lượng khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ tham gia đấu giá đối với băng tần đó.

Tổng số điểm của các khối băng tần đăng ký mua cộng với tổng số điểm của các khối băng tần đăng ký mua tại vòng chấp nhận giá cuối cùng không lớn hơn tổng số điểm tại vòng chấp nhận giá trước liền kề vòng chấp nhận giá cuối cùng.

5. Đấu giá viên xác định các tổ hợp khối băng tần đăng ký mua từ các phương án mua khối băng tần của người tham gia đấu giá. Tổ hợp có tổng số khối

băng tần đăng ký mua nhiều nhất và có tổng số khối băng tần đăng ký mua trong từng băng tần không lớn hơn số lượng khối băng tần quy định tại khoản 2 Điều này là tổ hợp khối băng tần trúng đấu giá của tất cả người tham gia đấu giá.

Trường hợp có từ hai tổ hợp trở lên có tổng số khối băng tần đăng ký mua nhiều nhất và bằng nhau thì tổ hợp có tổng số tiền trả giá lớn nhất là tổ hợp khối băng tần trúng đấu giá của tất cả người tham gia đấu giá.

Trường hợp có từ hai tổ hợp trở lên có tổng số khối băng tần đăng ký mua nhiều nhất, bằng nhau và có tổng số tiền trả giá lớn nhất bằng nhau thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để xác định tổ hợp khối băng tần trúng đấu giá của tất cả người tham gia đấu giá.

6. Số lượng khối băng tần trúng đấu giá tại từng băng tần của người tham gia đấu giá là số lượng khối băng tần đăng ký mua trong tổ hợp khối băng tần trúng đấu giá của tất cả người tham gia đấu giá quy định tại khoản 5 Điều này.

Điều 18. Xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá của giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá

Số lượng khối băng tần trúng đấu giá của người trúng đấu giá tại từng băng tần là tổng của số lượng khối băng tần quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này và số lượng khối băng tần quy định tại khoản 6 Điều 17 Nghị định này.

Điều 19. Vòng đấu giá của giai đoạn xác định vị trí khối băng tần trúng đấu giá

1. Vị trí các khối băng tần còn lại (nếu có) sau giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định tại phương án tổ chức đấu giá.

2. Vòng đấu giá được thực hiện đối với từng băng tần khi băng tần đó có từ hai người trúng đấu giá trở lên như sau:

a) Đấu giá viên xác định các tổ hợp sắp xếp vị trí khối băng tần trúng đấu giá của tất cả người trúng đấu giá dựa trên số lượng khối băng tần trúng đấu giá tại giai đoạn xác định số lượng khối băng tần trúng đấu giá theo nguyên tắc các khối băng tần của từng người trúng đấu giá là liên tục;

b) Người tham gia đấu giá trả giá cho vị trí sắp xếp khối băng tần trúng đấu giá của mình theo từng tổ hợp. Giá trả lớn hơn hoặc bằng 0 (không) Đồng Việt Nam. Trường hợp người tham gia đấu giá không trả giá thì được coi là trả giá bằng 0 (không) Đồng Việt Nam;

c) Đấu giá viên xác định tổng số tiền mà tất cả người tham gia đấu giá trả giá cho từng tổ hợp;

d) Tổ hợp có tổng số tiền trả giá lớn nhất là tổ hợp vị trí khối băng tần trúng đấu giá của tất cả người trúng đấu giá.

Trường hợp có từ hai tổ hợp trở lên có tổng số tiền trả giá lớn nhất và bằng nhau thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để xác định tổ hợp vị trí khối băng tần trúng đấu giá của tất cả người trúng đấu giá.

Điều 20. Xác định tiền trúng đấu giá

Tiền trúng đấu giá của từng người trúng đấu giá tại từng băng tần được xác định theo công thức sau:

$$T = A \times M + B \times N + P$$

Trong đó:

T là tiền trúng đấu giá;

A là số lượng khối băng tần trúng đấu giá quy định tại khoản 5 Điều 16 Nghị định này;

M là giá của vòng chấp nhận giá cuối cùng;

B là số lượng khối băng tần trúng đấu giá quy định tại khoản 6 Điều 17 Nghị định này. B bằng 0 (không) trong trường hợp tổng số khối băng tần đăng ký mua tại vòng chấp nhận giá cuối cùng bằng số lượng khối băng tần đấu giá của băng tần đó;

N là giá trả cho một khối băng tần mà người tham gia đấu giá trả trong tổ hợp khối băng tần trúng đấu giá của tất cả người tham gia đấu giá quy định tại khoản 5 Điều 17 Nghị định này;

P là giá mà người tham gia đấu giá trả giá trong tổ hợp vị trí khối băng tần trúng đấu giá của tất cả người trúng đấu giá quy định tại điểm d khoản 2 Điều 19 Nghị định này.

Mục 3
TRẢ GIÁ THEO SỐ LƯỢNG CÁC KHỐI BĂNG TẦN ĐĂNG KÝ MUA

Điều 21. Cách thức trả giá

1. Việc trả giá theo số lượng các khối băng tần đăng ký mua quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 của Luật Đấu giá tài sản được sửa đổi, bổ sung theo khoản 38 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản được thực hiện đồng thời, nhiều vòng đối với tất cả các khối băng tần.

2. Tại lần tổ chức đấu giá lần đầu:

a) Không tiếp tục tổ chức cuộc đấu giá trong trường hợp tổng số khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ tham gia đấu giá nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá;

b) Không tiếp tục tổ chức phiên đấu giá trong trường hợp tại vòng đấu giá đầu tiên mà tổng số khối băng tần đăng ký mua nhỏ hơn hoặc bằng số lượng khối băng tần đấu giá.

3. Tại lần tổ chức đấu giá lại các khối băng tần chưa đấu giá theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc các khối băng tần đấu giá không thành thì việc đấu giá lại được thực hiện theo quy định tại các Điều 22, 23 và 24 Nghị định này.

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định trong phương án tổ chức đấu giá việc áp dụng hoặc không áp dụng quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này khi tổ chức đấu giá theo quy định tại khoản này.

Điều 22. Các vòng đấu giá

1. Giá khởi điểm của các vòng đấu giá đối với từng khối băng tần:

a) Giá khởi điểm của vòng đấu giá đầu tiên là giá khởi điểm của từng khối băng tần được quy định tại Quy chế cuộc đấu giá;

b) Giá khởi điểm của vòng đấu giá từ vòng đấu giá thứ hai trở đi là giá cao nhất đã trả của vòng đấu giá trước liền kề.

Trường hợp tại vòng đấu giá trước liền kề không có người trả giá nhưng tại các vòng đấu giá trước đó đã có ít nhất một người trả giá và chưa chuyển sang trả giá cho khối băng tần khác thì giá khởi điểm của vòng đấu giá là giá trả cao nhất trong số các giá trả của người chưa chuyển sang trả giá cho khối băng tần khác; trường hợp tất cả những người này chuyển sang trả giá cho khối băng tần khác thì giá khởi điểm của vòng đấu giá là giá khởi điểm quy định tại Quy chế cuộc đấu giá.

2. Người tham gia đấu giá được quyền trả giá cho khối băng tần bất kỳ theo quy định sau:

a) Tại vòng đấu giá đầu tiên, số lượng khối băng tần mà người tham gia đấu giá trả giá phải bằng số lượng khối băng tần đăng ký mua tại hồ sơ tham gia đấu giá;

b) Giá trả cho từng khối băng tần bằng giá khởi điểm của khối băng tần đó cộng với số nguyên lần bước giá (số nguyên bắt đầu từ số 0 (không) đối với vòng đấu giá đầu tiên và bắt đầu từ số 1 (một) đối với các vòng đấu giá từ vòng đấu giá thứ hai trở đi) và phải cao hơn giá cao nhất mà chính người tham gia đấu giá đã trả cho khối băng tần đó ít nhất một bước giá;

c) Tại vòng đấu giá thứ hai trở đi, tổng số điểm của các khối băng tần khi kết thúc vòng đấu giá của người tham gia đấu giá được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này không lớn hơn tổng số điểm của các khối băng tần tại vòng đấu giá đó của người tham gia đấu giá được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định này.

3. Kết thúc từng vòng đấu giá, đấu giá viên công bố giá trả cao nhất cho từng khối băng tần, thông báo cho từng người tham gia đấu giá về tổng số điểm của các khối băng tần của người đó tại vòng đấu giá tiếp theo và các khối băng tần mà người tham gia đấu giá đó đang là người trả giá cao nhất (nếu có).

4. Phiên đấu giá kết thúc khi không còn ai tham gia trả giá. Người trả giá cao nhất tại vòng trước liền kề vòng đấu giá cuối cùng là người trúng đấu giá.

Điều 23. Xác định người trả giá cao nhất đối với từng khối băng tần

Việc xác định người trả giá cao nhất đối với từng khối băng tần tại vòng đấu giá được thực hiện như sau:

1. Trường hợp có người trả giá thì người có giá trả cao nhất trong số những người trả giá được xác định là người trả giá cao nhất. Trường hợp có từ hai người trở lên cùng trả giá cao nhất và bằng nhau thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để xác định người trả giá cao nhất.

2. Trường hợp không có ai trả giá và người trả giá cao nhất tại vòng đấu giá trước liền kề không chuyển sang trả giá cho khối băng tần khác thì người này tiếp tục được xác định là người trả giá cao nhất.

3. Trường hợp không có ai trả giá và người trả giá cao nhất tại vòng đấu giá trước liền kề chuyển sang trả giá cho khối băng tần khác thì người có giá trả cao nhất trong số những người trả giá cho khối băng tần này tại các vòng đấu giá trước đó mà không chuyển sang trả giá cho khối băng tần khác là người trả giá cao nhất; trường hợp có từ hai người cùng trả giá cao nhất và bằng nhau thì đấu giá viên tổ chức bốc thăm để xác định người trả giá cao nhất.

Điều 24. Điểm khối băng tần

1. Điểm khối băng tần được xác định theo một hoặc một số yếu tố về độ rộng khối băng tần, giá khởi điểm, tính tương đồng về đặc tính truyền sóng của các băng tần do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định tại phương án tổ chức đấu giá.

2. Tổng số điểm của các khối băng tần khi kết thúc vòng đấu giá của người tham gia đấu giá được xác định như sau:

$$Q_n = A + B$$

Trong đó:

n là thứ tự vòng đấu giá;

Q_n là tổng số điểm của các khối băng tần khi kết thúc vòng đấu giá thứ n của người tham gia đấu giá;

A là tổng số điểm của các khối băng tần mà người tham gia đấu giá đang là người trả giá cao nhất tại vòng đấu giá thứ $n-1$ nhưng không chuyển sang trả giá cho các khối băng tần khác tại vòng đấu giá thứ n; A = 0 tại vòng đấu giá đầu tiên;

B là tổng số điểm của các khối băng tần mà người tham gia đấu giá trả giá tại vòng đấu giá thứ n, không bao gồm các khối băng tần mà người tham gia đấu giá đang là người trả giá cao nhất tại vòng đấu giá thứ $n-1$ và tiếp tục trả giá cho khối băng tần đó tại vòng đấu giá thứ n.

3. Từ vòng đấu giá thứ hai trở đi, tổng số điểm của các khối băng tần tại vòng đấu giá của người tham gia đấu giá được xác định như sau:

$$P_n = Q_{n-1} + C$$

Trong đó:

n là thứ tự vòng đấu giá;

P_n là tổng số điểm của các khối băng tần tại vòng đấu giá thứ n của người tham gia đấu giá;

Q_{n-1} là tổng số điểm của các khối băng tần khi kết thúc vòng đấu giá thứ $n-1$ của người tham gia đấu giá được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này;

C là tổng số điểm của các khối băng tần mà người tham gia đấu giá được xác định là người trả giá cao nhất tại vòng đấu giá thứ $n-1$ theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định này; C bằng 0 (không) tại vòng đấu giá đầu tiên và vòng đấu giá thứ hai.

Chương VI
XỬ LÝ VI PHẠM NGƯỜI TRÚNG ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ, QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

Điều 25. Hình thức xử lý vi phạm

1. Người trúng đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền trúng đấu giá dẫn đến quyết định công nhận kết quả đấu giá bị hủy, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm thì bị cấm tham gia đấu giá đối với loại tài sản đó như sau:

a) Cấm tham gia đấu giá từ 02 năm đến 05 năm đối với trường hợp người trúng đấu giá không nộp tiền trúng đấu giá;

b) Cấm tham gia đấu giá từ 06 tháng đến 03 năm đối với trường hợp người trúng đấu giá nộp không đầy đủ tiền trúng đấu giá.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định hủy quyết định công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư, quyền khai thác khoáng sản, cơ quan có thẩm quyền quyết định cấm tham gia đấu giá xem xét, ban hành quyết định cấm tham gia đấu giá đối với người trúng đấu giá đối với loại tài sản đó theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Quyết định cấm tham gia đấu giá bao gồm các nội dung:

a) Tên cơ quan có thẩm quyền;

b) Tên tổ chức, cá nhân bị cấm;

c) Thời gian cấm;

d) Phạm vi cấm;

đ) Hiệu lực thi hành: ngày có hiệu lực và ngày kết thúc hiệu lực.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định cấm tham gia đấu giá, cơ quan có thẩm quyền quyết định cấm tham gia đấu giá có trách nhiệm gửi quyết định cấm tham gia đấu giá đến tổ chức, cá nhân bị xử lý và cơ

quan, tổ chức có liên quan; đồng thời gửi đến Bộ Tư pháp và phải đăng tải trên Cổng Đấu giá tài sản quốc gia.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân bị cấm tham gia đấu giá không đồng ý với quyết định cấm tham gia đấu giá thì có quyền khiếu nại, khởi kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Thời hiệu xử lý vi phạm

Thời hiệu xử lý vi phạm đối với người trúng đấu giá quy định tại Điều 25 Nghị định này là 01 năm kể từ ngày ban hành quyết định hủy quyết định công nhận kết quả đấu giá.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[4]

Điều 27. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đã nộp Đề án thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến hợp lệ theo quy định của Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp tục thẩm định điều kiện và phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến theo quy định của Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản.

2. Trường hợp tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đã nộp Đề án xây dựng trang thông tin đấu giá trực tuyến đến Bộ Tư pháp theo quy định của Nghị định số 47/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được thẩm định, phê duyệt thì Bộ Tư pháp chuyển Đề án của tổ chức hành nghề đấu giá tài sản đến Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi tổ chức hành nghề đấu giá tài sản có trụ sở để thực hiện việc thẩm định điều kiện đối với trang thông tin đấu giá trực tuyến theo quy định tại Nghị định số 47/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2023 của

---

[4] Khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 17 và Điều 18 của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

*"**Điều 16. Điều khoản chuyển tiếp***

1. Đối với hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính được quy định tại Điều 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 12 Nghị định này đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hoặc đã được đóng dấu bưu chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định của pháp luật đang có hiệu lực điều chỉnh trong lĩnh vực đó tại thời điểm hồ sơ được tiếp nhận.".

*"**Điều 17. Điều khoản thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.".

*"**Điều 18. Trách nhiệm thi hành***

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.".

Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản và phê duyệt Đề án trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được Đề án.

3. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến theo Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản hoặc có trang thông tin đấu giá trực tuyến đã được phê duyệt theo Nghị định số 47/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản phải hoàn thành việc bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống đấu giá trực tuyến đáp ứng yêu cầu, điều kiện quy định tại Điều 5 Nghị định này và báo cáo kết quả cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã phê duyệt trước ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản và Nghị định số 47/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu giá tài sản.

Điều 29. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

BỘ TƯ PHÁP

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Mai Lương Khôi

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ, cơ quan ngang bộ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Bộ trưởng Bộ Tư pháp (để báo cáo);
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Báo Pháp luật Việt Nam, Bộ Tư pháp (để đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp);
- Lưu: VT, Cục BTTP.